

ỦY BAN NHÂN DÂN
THỊ XÃ BÌNH LONG

Số: 2734/QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bình Long, ngày 05 tháng 12 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt đồ án quy hoạch và quy định quản lý kèm theo đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Nhà máy xi măng Bình Phước.

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THỊ XÃ

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;

Căn cứ Luật số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng số 50/2014/QH13;

Căn cứ Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24/11/2017;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 68/2017/NĐ-CP ngày 25/5/2017 của Chính phủ về quản lý, phát triển cụm công nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 66/2020/NĐ-CP ngày 11/6/2020 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 68/2017/NĐ-CP ngày 25/5/2017 của Chính phủ về quản lý, phát triển cụm công nghiệp;

Căn cứ Nghị định 38/2014/NĐ-CP ngày 24/04/2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu;

Căn cứ Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ Quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và quy hoạch bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ về việc quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Nghị định 72/2019/NĐ-CP ngày 30/8/2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 7/4/2010 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc ban hành Quy chuẩn Quốc gia về Quy hoạch xây dựng;



Căn cứ Thông tư số 12/2016/TT-BXD ngày 29/06/2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc ban hành Quy định hồ sơ của nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng vùng, quy hoạch đô thị và quy hoạch xây dựng khu chức năng đặc thù;

Căn cứ Thông tư 01/2016/TT-BXD ngày 01/02/2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về các công trình hạ tầng kỹ thuật;

Căn cứ các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường được ban hành kèm theo Thông tư số 32/2013/TT-BTNMT ngày 25/10/2013 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Quyết định số 420/QĐ-UBND ngày 02/3/2018 của UBND tỉnh Bình Phước về việc phê duyệt quy hoạch phát triển cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh giai đoạn đến năm 2020, tầm nhìn 2030;

Căn cứ Quyết định số 1210/QĐ-UBND ngày 03/6/2020 của UBND tỉnh Bình Phước về việc sửa đổi, bổ sung Quyết định số 420/QĐ-UBND ngày 02/03/2018 của UBND tỉnh Bình Phước về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Phước đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

Căn cứ Quyết định số 371/QĐ-TTg ngày 03/04/2003 của Thủ tướng Chính phủ về việc đầu tư xây dựng nhà máy xi măng Bình Phước;

Căn cứ Quyết định số 226/QĐ-BTNMT ngày 03/02/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án “Nhà máy xi măng Bình Phước (nâng công suất sản xuất clinker từ 5.000 tấn clinker/ngày lên 6.300 tấn clinker/ngày, nghiền xi măng từ 180 tấn xi măng PCB/giờ lên 220 tấn xi măng PCB/giờ, sử dụng chất thải thông thường, chất thải nguy hại làm nguyên, nhiên liệu thay thế và đồng xử lý chất thải nguy hại trong sản xuất xi măng” tại ấp Thanh Bình, xã Thanh Lương, thị xã Bình Long, tỉnh Bình Phước;

Căn cứ Quyết định số 965/QĐ-UB ngày 09/06/2003 của UBND tỉnh về việc thuận quy hoạch vị trí và diện tích đất các mặt bằng xây dựng thuộc dự án: Nhà máy xi măng Bình Phước;

Xét Tờ trình số 470/TTr-QLĐT ngày 28/11/2022 của Phòng Quản lý đô thị về việc đề nghị phê duyệt đồ án quy hoạch và quy định quản lý kèm theo đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 nhà máy xi măng Bình Phước.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Nhà máy xi măng Bình Phước và quy định quản lý đồ án với các nội dung sau:

- 1. Tên đồ án:** Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Nhà máy xi măng Bình Phước.
- 2. Chủ đầu tư:** Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hà Tiên (tên cũ là Công ty cổ phần Xi măng Hà Tiên 1).
- 3. Phạm vi, ranh giới, quy mô diện tích**

3.1. Vị trí, ranh giới: Vị trí nghiên cứu lập quy hoạch chi tiết tọa lạc tại xã Thanh Lương, thị xã Bình Long, tỉnh Bình Phước và được giới hạn như sau:

- Phía Bắc: Giáp vùng đệm cách ly, bảo vệ môi trường.
- Phía Tây: Giáp vùng đệm cách ly, bảo vệ môi trường.
- Phía Đông: Giáp vùng đệm cách ly, bảo vệ môi trường.
- Phía Nam: Giáp vùng đệm cách ly, bảo vệ môi trường.

3.2. Quy mô diện tích quy hoạch: 28,86ha.

- Diện tích toàn khu nhà máy xi măng Bình Phước: 77,8 ha.

Trong đó:

- Giai đoạn 1 đã đầu tư xây dựng dự án: 48,94ha.
- Giai đoạn 2 thực hiện quy hoạch mở rộng: 28,86ha.

3.3. Dự báo dân số lao động trong nhà máy: Khoảng 700 người.

4. Tính chất, mục tiêu của đồ án

4.1. Tính chất

Là cơ sở sản xuất xi măng với công suất 2,2 triệu tấn Clinker/năm và 1,6 triệu tấn xi măng PCB 40/năm theo tiêu chuẩn TCVN6260-1997, dự kiến mở rộng đầu tư nâng công suất 4,5 triệu tấn xi măng/năm theo Quyết định 1488/QĐ-TTg ngày 29/08/2011 của Thủ tướng Chính phủ và 6,1 triệu tấn clinker/năm, đáp ứng thị trường tiêu thụ trong nước và xuất khẩu.

4.2. Mục tiêu

- Cụ thể hóa chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ tại Quyết định số: 371/QĐ-TTg ngày 03/04/2003 và Quyết định số 1488/QĐ-TTg ngày 29/08/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt quy hoạch phát triển công nghiệp xi măng Việt Nam giai đoạn 2011 – 2020 và định hướng đến 2030.

- Có phương án sử dụng đất hợp lý, trên cơ sở kết nối hài hòa giữa dự án dự kiến phát triển mở rộng và dự án đã đầu tư xây dựng, nhằm tạo dây chuyền sản xuất khép kín và đồng bộ về kết cấu hạ tầng toàn khu.

- Góp phần vào sự phát triển ổn định của Nhà máy xi măng Bình Phước, duy trì mục tiêu chất lượng, sản lượng clinker, xi măng cung cấp cho thị trường trong nước và xuất khẩu; tạo công ăn việc làm cho khoảng hàng trăm lao động trực tiếp, hàng ngàn lao động gián tiếp ở địa phương và đóng góp đáng kể vào ngân sách địa phương thông qua các loại thuế theo quy định.

- Là cơ sở pháp lý để tổ chức triển khai quy hoạch, quản lý trật tự xây dựng và công bố công khai về đồ án quy hoạch theo các quy định hiện hành.

5. Quy hoạch tổng mặt bằng sử dụng đất

5.1. Cơ cấu sử dụng đất theo dự án mở rộng:

STT	Tên cụm	Loại đất	Diện tích (m ²)	Tỷ lệ (%)
I		Đất nhà máy sản xuất	213.630,03	74,02%
	Gồm các cụm: F, I và một phần diện tích của cụm: A, cụm B, cụm H	Đất quy hoạch nhà máy theo dự án mở rộng	213.630,03	
II		Đất cây xanh	46.598,99	16,15%
	Gồm cụm CX7 và một phần diện tích của cụm: CX1, CX6	Đất quy hoạch cây xanh theo dự án mở rộng	46.598,99	
III		Đất giao thông:	28.365,64	9,83%
	GT2	Đất quy hoạch giao thông theo dự án mở rộng	28.365,64	
	TỔNG CỘNG:		288.594,66	100%

5.2. Cập nhật cơ cấu sử dụng đất theo dự án đã đầu tư:

STT	Tên cụm	Loại đất	Diện tích (m ²)	Tỷ lệ (%)
I		Đất nhà máy sản xuất	243.073,12	49,67%
	Gồm các cụm: C, D, E, G và 01 phần diện tích cụm: A, cụm B, cụm H	Đất nhà máy theo dự án đã đầu tư	243.073,12	
II		Đất khu hành chính - Dịch vụ:	52.541,13	10,74%
	HC, DV1, DV2 và DV3	Đất khu Hành chính - Dịch vụ theo dự án đã đầu tư	52.541,13	
III		Đất khu kỹ thuật:	28.538,78	5,83%
	KT1, KT2	Đất hạ tầng kỹ thuật theo dự án đã đầu tư	28.538,78	
IV		Đất công trình đầu mối HTKT:	39.688,69	8,11%
	BX1, BX2, BX3 và BX4	Đất bãi đậu xe theo dự án đã đầu tư	39.688,69	
V		Đất cây xanh:	39.241,09	8,02%
	Gồm các cụm: CX2, CX3, CX4, CX5 và 01 phần diện tích cụm: CX1, CX6	Đất cây xanh theo dự án đã đầu tư	39.241,09	
VI		ĐẤT GIAO THÔNG:	86.322,53	17,64%
	GT1	Đất giao thông theo dự án đã đầu tư	86.322,53	
	TỔNG CỘNG:		489.405,34	100%

5.3. Cơ cấu sử dụng đất toàn dự án:

STT	Loại đất	Diện tích	Tỷ lệ	Tỷ lệ theo QCVN: 01/2021/BXD
		(m ²)	(%)	(%)
1	Đất nhà máy sản xuất:	456.703,15	58,70	
2	Đất hành chính, dịch vụ:	52.541,13	6,75	
3	Đất khu kỹ thuật:	28.538,78	3,67	≥ 1
4	Đất công trình đầu mối HTKT (bãi đậu xe):	39.688,69	5,10	
5	Đất cây xanh:	85.840,08	11,04	≥ 10
6	Đất giao thông:	114.688,17	14,74	≥ 10
	Tổng cộng:	778.000,00	100	

6. Quy hoạch cảnh quan:**6.1. Thiết kế quy hoạch khu vực mở rộng dự án:**

- Đất xây dựng nhà xưởng, kho chuyên dùng, băng chuyền sản xuất mới: Bố trí tiếp cận các nhà máy hiện hữu để thuận tiện cho việc kết nối dây chuyền sản xuất toàn khu. Diện tích đất quy hoạch: 213.630,03m², chiếm 74,02% diện tích khu vực dự án mở rộng.

- Đất cây xanh: Chủ yếu gồm cây xanh cách ly bao quanh các khu đất nhà máy và nằm về phía Đông, phía Nam và phía Tây khu quy hoạch mở rộng, nhằm cải thiện môi trường khí hậu trong khu vực. Diện tích đất quy hoạch: 46.598,99m², chiếm 16,15% diện tích khu vực dự án mở rộng.

- Đất giao thông: Diện tích đất quy hoạch: 28.365,64m², chiếm 9,83% diện tích khu vực dự án mở rộng.

6.2. Cập nhật khu vực dự án đã đầu tư:**a. Bao gồm các khu chức năng sau:**

- Khu đất hành chính, dịch vụ: Bố trí trên trục đường N1, N2 nằm gần các công ra vào nhà máy, tạo điều kiện thuận lợi cho sinh hoạt đi lại, giao dịch và quản lý. Diện tích đất: 52.541,13m², chiếm 10,74% so với diện tích đất dự án đã đầu tư.

- Đất khu kỹ thuật: Khu 1 (cụm KT1): Bố trí giáp giao lộ giữa đường N2 và D2 để thuận lợi cho việc đấu nối hệ thống hạ tầng kỹ thuật bên ngoài nằm trên đường chính nhà máy và khu 2 (cụm KT2): Bố trí trạm điện 110 Kv. Tổng diện tích đất: 28.538,78m², chiếm 5,83% diện tích đất dự án đã đầu tư.

- Đất công trình đầu mối HTKT (bãi đậu xe): Bố trí gần các công ra vào nhà máy và khu sản xuất thuận tiện cho tập kết xe các loại và vận chuyển hàng hóa. Diện tích đất: 39.688,69m², chiếm 8,11% diện tích đất dự án đã đầu tư.

- Đất xây dựng nhà xưởng, kho chuyên dùng, băng chuyền sản xuất, dự án tận dụng nhiệt khí thải để phát điện: Bố trí tập trung giữa khu quy hoạch và được phân

chia bởi các tuyến đường giao thông nội khu. Diện tích đất: 243.073,12m², chiếm 49,67% diện tích đất dự án đã đầu tư.

- Đất cây xanh: Chủ yếu gồm cây xanh cách ly, hoa viên bao quanh các khu đất xây dựng nhà xưởng, nhà kho, băng chuyền sản xuất và các khu kỹ thuật, nhằm cải thiện môi trường khí hậu và tạo cảnh quan, không gian chung trong khuôn viên nhà máy. Diện tích đất: 39.241,09m², chiếm 8,02% diện tích đất dự án đã đầu tư.

- Còn lại là diện tích giao thông: Diện tích đất: 86.322,53m², chiếm 17,64%.

b. Phân khu chức năng:

Trong khuôn viên nhà máy xi măng bố trí các khu chức năng chính như sau:

b.1. Đất xây dựng nhà máy, gồm các cụm có ký hiệu: Cụm A, B, C, D, E, F, G, H và I). Trong đó:

- Các cụm nhà máy sản xuất hiện hữu, gồm: Cụm C, D, E, G và một phần diện tích cụm A, cụm B, cụm H.

- Các cụm nhà máy phát triển mở rộng, gồm: Cụm F, I và một phần diện tích còn lại của cụm A, cụm B, cụm H.

b.2. Đất công trình hành chính, dịch vụ hiện hữu, gồm các cụm có ký hiệu: HC, DV1, DV2, DV3.

b.3. Đất khu kỹ thuật hiện hữu, gồm cụm KT1, KT2.

b.4. Đất công trình đầu mối HTKT hiện hữu, gồm các cụm có ký hiệu: BX1, BX2, BX3, BX4.

b.5. Đất cây xanh, gồm các cụm có ký hiệu: CX1, CX2, CX3, CX4, CX5, CX6, CX7. Trong đó:

- Các cụm cây xanh hiện hữu, gồm: CX2, CX3, CX4, CX5 và một phần diện tích cụm CX1, CX6.

- Các cụm cây xanh phát triển mở rộng, gồm: CX7 và một phần diện tích còn lại của cụm CX1, CX6.

b.6. Đất giao thông:

- Đất giao thông hiện hữu theo dự án đã đầu tư (GT1).

- Đất giao thông phát triển mới theo dự án mở rộng (GT2).

c. Các chỉ tiêu kỹ thuật chủ yếu:

Thực hiện theo Quy chuẩn, tiêu chuẩn xây dựng Việt nam và theo biểu bảng tổng hợp thể hiện trong đồ án quy hoạch chi tiết.

7. Quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật

7.1 Quy hoạch hệ thống giao thông

Đường nội bộ nhà máy: Bao gồm các đường theo hiện trạng đã đầu tư và các đường quy hoạch xây dựng mới có quy mô diện tích, chiều dài, lộ giới của các tuyến

đường được thể hiện chi tiết trong bản đồ quy hoạch giao thông (bản đồ QH-06) và theo bảng tổng hợp dưới đây:

Bảng thống kê mạng lưới đường giao thông

STT	Tên đường	Lộ giới	Chiều dài	Ký hiệu	Mặt đường	Diện tích giao thông
		(m)	(m)	(MC)	(m)	(m ²)
Đường giao thông nội khu theo dự án đã đầu tư			5.070,55			86.322,53
1	Đường chính nhà máy	36	1.235,00	1-1	36	44.460,00
2	Đường D2 (đoạn từ đường chính nhà máy đến đường N6)	17	381,70	3-3	17	6.488,90
3	Đường D3	7,5	108,50	4-4	7,5	813,75
4	Đường D4	10,5	137,60	5-5	10,5	1.444,80
5	Đường D5	25,5	109,70	6-6	25,5	2.797,35
6	Đường D6 (đoạn từ đường N2 đến N6)	10,5	272,70	5-5	10,5	2.863,35
7	Đường D7 (đoạn từ đường chính nhà máy đến trạm 110Kv)	18,5	437,30	7-7	18,5	8.090,05
8	Đường N1	7,5	275,30	4-4	7,5	2.064,75
9	Đường N2	7,5	813,60	4-4	7,5	6.102,00
10	Đường N3	7,5	413,00	4-4	7,5	3.097,50
11	Đường N4	14	160,90	8-8	14	2.252,60
12	Đường N5	7,5	160,90	4-4	7,5	1.206,75
13	Đường N6	7,5	564,35	4-4	7,5	4.232,63
Góc vát giao lộ:						408,10
Đường giao thông nội khu theo dự án mở rộng:			2.198,80			28.365,64
14	Đường D1	7	572,00	2-2	7	4.004,00
15	Đường N7	17	858,10	3-3	17	14.587,70
16	Đường D2 (đoạn từ N6 đến N7)	17	176,80	3-3	17	3.005,60
17	Đường D6 (đoạn từ N6 đến N7)	10,5	176,80	5-5	10,5	1.856,40
18	Đường D7 (đoạn từ trạm điện 110Kv đến đường N7)	18,5	169,60	7-7	18,5	3.137,60

STT	Tên đường	Lộ giới	Chiều dài	Ký hiệu	Mặt đường	Diện tích giao thông
		(m)	(m)	(MC)	(m)	(m ²)
19	Đường N8	7	245,50	2-2	7	1.718,50
Góc vát giao lộ:						55,84
Tổng cộng đường giao thông toàn dự án:			7.269,35			114.688,17

Tổng diện tích giao thông các tuyến đường là 114.688,17m², trong đó đường giao thông phát triển mới theo dự án mở rộng là tuyến đường N1, N7, N8 và các đoạn đầu nối từ đường D2, D6, D7 hiện trạng vào đường N7.

7.2 Chuẩn bị kỹ thuật đất xây dựng

7.2.1. Quy hoạch san nền

- Địa hình trong khu quy hoạch tương đối bằng phẳng do đã san lấp mặt bằng. Độ dốc tự nhiên nhỏ hơn 1% và tạo dốc thoải về 02 hướng (*hướng Đông, hướng Tây*) để phù hợp thoát nước mưa ra lưu vực tự thủy là khe suối hiện hữu.

- Các tuyến đường giao thông phát triển mới được thiết kế phù hợp với cao trình san lấp chung trong khu vực, cao trình các đường giao thông hiện trạng và đảm bảo các thông số kỹ thuật và thiết kế đường giao thông theo Quy chuẩn, tiêu chuẩn xây dựng chuyên ngành.

- Các cụm chức năng được tôn nền phù hợp với cao trình thiết kế của các tuyến đường giao thông nội khu và theo tính năng sử dụng của từng công trình.

7.2.2. Quy hoạch hệ thống thoát nước mưa

- Thiết kế bổ sung hệ thống thoát nước mưa dọc theo các tuyến đường giao thông quy hoạch mới, sau đó đầu nối với hệ thống thoát nước mưa hiện trạng đã đầu tư để thu gom thoát nước ra lưu vực tự thủy.

- Xây dựng hệ thống thoát nước mưa riêng biệt với hệ thống thoát nước thải sinh hoạt.

- Nguồn tiếp nhận nước mưa chảy ra bên ngoài là khe suối hiện hữu.

- Giải pháp thoát nước mưa: Nước mưa từ các khu chức năng trong khu quy hoạch tập trung thoát ra bên ngoài theo 02 hướng:

- Hướng 1: Nước mưa trong phạm vi diện tích đất nằm về phía Đông đường D5, D6 (*cổng chính vào*) được thu gom vào mương nắp đan và cống thoát nước bằng đường, sau đó thoát ra lưu vực tự thủy (*suối hiện hữu*) nằm gần đường chính nhà máy.

- Hướng 2: Nước mưa trong các khu vực còn lại của nhà máy (*nằm về phía Tây đường D5, D6*) được thu gom vào mương nắp đan và cống thoát nước bằng đường, sau đó thoát ra lưu vực tự thủy (*suối hiện hữu*) nằm về phía Tây Nam ranh giới khu quy hoạch.

- Công, mương thoát nước mưa bằng đường, sử dụng công tròn bê tông cốt thép chịu lực có đường kính từ D600 - D1000. Hệ thống mương thoát nước là mương hở hình thang có nắp đan được bố trí trên sân vườn các khu chức năng trong khu quy hoạch.

7.2.3. Quy hoạch hệ thống cấp nước

a. Tiêu chuẩn và nhu cầu cấp nước:

- Quy mô dân số lao động: 700 người.
- Các chỉ tiêu cấp nước:
 - + Nước sinh hoạt: 120 lít/người/ngày.
 - + Nước công trình công cộng, dịch vụ: 3 lít/m² sàn/ngày.đêm.
 - + Nước tưới cây xanh: 4 lít/m²/ngày.đêm.
 - + Nước rửa đường: 0,5 lít/m²/ngày.đêm.
 - + Nước chữa cháy: 20 lít/s cho 01 đám cháy trong 03 giờ. Số đám cháy xảy ra đồng thời là 02 đám cháy.
 - + Nước rò rỉ, dự phòng: 10% trên tổng lượng nước cấp.
- Tổng nhu cầu sử dụng nước toàn dự án: 5.000m³/ngày.đêm, trong đó nhu cầu sử dụng nước cho giai đoạn phát triển mở rộng dự án: 3.150m³/ngày.đêm.

b. Nguồn nước: Sử dụng nguồn nước từ nhà máy cấp nước thủy điện SROK PHÚ MIỀNG, thông qua tuyến ống cấp nước chung hiện hữu trên trục đường chính nhà máy đưa vào các bồn, bể chứa nước nằm trong khu kỹ thuật có ký hiệu KT1

c. Mạng lưới cấp nước:

- Thiết kế bổ sung tuyến ống cấp nước chữa cháy dọc theo các tuyến đường giao thông quy hoạch mới, sau đó đấu nối với tuyến ống cấp nước chữa cháy hiện trạng đã đầu tư để phục vụ cho công tác phòng cháy chữa cháy khu vực dự án mở rộng.

- Hệ thống cấp nước sinh hoạt, tưới cây, rửa đường và nước chữa cháy được thiết kế riêng biệt.

- Tuyến cấp nước chung nằm trên đường chính nhà máy có đường kính Ø160 và được nối vào bồn, bể chứa nước nằm trong khu kỹ thuật có ký hiệu KT1.

- Mạng lưới cấp nước sinh hoạt, tưới cây, rửa đường: Là hệ thống ống cấp nước có đường kính Ø63 được thiết kế mạch vòng khép kín nằm trên các tuyến đường quy hoạch và đấu nối với hệ thống bồn, bể để cung cấp nước cho dự án.

- Mạng lưới cấp nước chữa cháy: Dọc theo các đường giao thông bố trí các tuyến ống cấp nước chữa cháy có đường kính Ø110 và các trụ cứu hỏa (trụ nổi) tại các ngã 3, ngã 4 để thuận tiện cho xe khi vào lấy nước chữa cháy. Khoảng cách giữa các trụ cứu hỏa là 150m

- Sử dụng ống HDPE làm ống cấp nước có đường kính D63 - D110 – D160.

- Đối với các đoạn tuyến cấp nước băng đường phải được lồng vào ống sắt bảo vệ.

7.2.4. Quy hoạch hệ thống cấp điện và chiếu sáng

a. Chỉ tiêu cấp điện:

- Cấp điện sinh hoạt:
- + Điện năng tính toán: 1.000 KWh/người. năm.
- + Phụ tải: 330 W/người.
- Cấp điện công trình công cộng, dịch vụ: 30% phụ tải điện sinh hoạt.
- Cấp điện sản xuất: 350 Kw/ha.
- Chiếu sáng đường phố: 01W/m².
- Chiếu sáng công viên, vườn hoa: 0,5W/m².
- Tổng công suất cấp điện cho toàn khu là: 40MVA ở trạm 110 Kv đặt trên 2 máy (gồm 01 máy vận hành, 01 máy dự phòng).

b. Nguồn điện:

Nguồn cấp điện cho nhà máy xi măng Bình Phước được lấy từ lưới điện Quốc Gia đường dây 110Kv Bình Long 2 - Xi Măng Bình Phước - Chơn Thành nằm cách khu vực dự án khoảng 05 Km. Từ lưới điện Quốc gia xây dựng trạm điện 110 Kv nằm trong khuôn viên nhà máy để cung cấp điện sản xuất, sinh hoạt, chiếu sáng cho dự án.

c. Hệ thống phân phối điện:

- Thiết kế bổ sung hệ thống cấp điện, gồm các trạm biến áp; hệ thống các tuyến đường dây trung thế, hạ thế, cấp điều khiển và hệ thống điện chiếu sáng trong khu vực dự án mở rộng để cung cấp điện sản xuất.

- Hệ thống đường dây trung thế 22KV trong khu quy hoạch bố trí dạng mạch vòng vận hành hở để tăng độ an toàn cung cấp điện nhằm giảm thiệt hại trong sản xuất khi có sự cố trên đường dây. Khi sự cố trên đường dây, có thể dễ dàng cô lập điểm gặp sự cố mà ít ảnh hưởng đến cung cấp điện. Các tuyến chính dùng dây nhôm lõi thép AsXV 240mm² +E(As120mm²) và nhánh rẽ dùng dây AsXV120mm² +E(As50mm²) đi trên trụ BTLT cao 12m, khoảng trụ trung bình 40-50m.

- Các trạm biến áp phân phối sử dụng trực tiếp điện áp 6.6kV và 6.6/0,4 KV cấp điện hạ thế cho từng phụ tải được đầu tư xây dựng theo từng khu sản xuất đảm bảo tính độc lập, an toàn cung cấp điện và hiệu quả đầu tư theo từng giai đoạn. Tổng trạm biến áp toàn dự án 16 trạm, trong đó có khoảng 06 trạm dự kiến đầu tư xây dựng mới.

- Lưới hạ thế đặt ngầm trên sân vườn các khu chức năng trong khu quy hoạch. Sử dụng cáp hạ thế loại ABC 4x95mm²-1kV

- Cấp điện chiếu sáng đi ngầm trên sân vườn các khu chức năng, sử dụng đèn đường là loại đèn LED 120W gắn trên trụ thép côn tròn mạ kẽm cao 10m, các trụ cách nhau từ 30m – 40m.

7.2.5. Quy hoạch hệ thống thông tin liên lạc

a. Nguồn cung cấp: Là hệ thống cáp được ghép nối từ bưu điện thị xã Bình Long, tỉnh Bình Phước và kết nối với hệ thống thông tin liên lạc với nhà cung cấp Viettel.

b. Mạng lưới thông tin liên lạc:

- Sử dụng cáp đồng có đường kính 0,4mm với các dung lượng khác nhau và được bố trí đi ngầm nối từ tủ cáp chính đến các hộp cáp kỹ thuật. Từ hộp cáp kỹ thuật phát ra các tuyến thuê bao đến từng khu chức năng có nhu cầu.

- Cáp mạng nội bộ được đấu nối với các tủ cáp, hộp cáp trong khu vực, tùy theo nhu cầu sử dụng mà dùng các loại tủ cáp có dung lượng khác nhau (*tương ứng với dung lượng của các tủ cáp, hộp cáp*).

c. Việc đầu tư hệ thống thông tin liên lạc sẽ do chủ dự án phối hợp với ngành Viễn thông đầu tư để đảm bảo chất lượng phục vụ.

7.2.6. Quy hoạch hệ thống thoát nước thải

a. Thoát nước thải sinh hoạt: Thực hiện theo dự án đã đầu tư.

- Tiêu chuẩn thoát nước: 100% lượng nước cấp = 200m³/ngày.đêm.

- Xây dựng hệ thống thoát nước thải sinh hoạt riêng biệt với hệ thống thoát nước mưa.

- Giải pháp thoát nước thải:

+ Bước 1: Nước thải sinh hoạt được xử lý cục bộ tại hầm tự hoại 03 ngăn + giếng thấm được bố trí trong khuôn viên đất của từng khu chức năng có phát sinh nước thải sinh hoạt, trước khi đấu nối với hệ thống thoát nước thải chung đưa về khu xử lý nước thải của nhà máy nằm tại cụm KT1.

+ Bước 2: Nước thải sinh hoạt được xử lý trực tiếp tại khu xử lý nước thải của nhà máy. Nước thải sau khi được xử lý đạt chuẩn loại A theo QCVN 14: 2008/BTNMT mới cho phép thoát ra môi trường bên ngoài.

- Mạng lưới thoát nước: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ các công trình chảy vào các tuyến cống nhánh D200, sau đó tập trung chảy vào tuyến cống chính D300 nằm trên đường N2 và được thu gom về khu xử lý nước thải sinh hoạt của nhà máy.

- Hệ thống giếng thu thiết kế dọc theo tuyến cống, khoảng cách giữa các giếng thu thực hiện theo tiêu chuẩn từ 30m - 40m/giếng.

- Cống thoát nước thải sinh hoạt bố trí trên sân vườn, sử dụng ống BTCT có đường kính D200 – D300.

b. Nước thải sản xuất:

Nước thải sản xuất, bao gồm: Nước làm mát, nước thải từ hệ thống phát điện nhiệt khí thải, nước thải phòng thí nghiệm, nước thải nhiễm dầu, nước rửa xe. Quy trình xử lý nước thải sản xuất được thực hiện theo đúng Quy chuẩn Việt Nam về xử lý nước thải sinh hoạt, nước thải công nghiệp và theo quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường tại Quyết định số: 226/QĐ-BTNMT ngày 03/02/2021.

7.2.7. Vệ sinh môi trường:

- Chỉ tiêu rác thải sinh hoạt: 0,9kg/người/ngày.
- Chỉ tiêu phát sinh chất thải rắn công nghiệp: 0,3 tấn/ha.
- Tổng lượng rác thải sinh hoạt và chất thải rắn công nghiệp trong ngày: 14,33 tấn/ngày.
- Bố trí đầy đủ các thùng rác công cộng có nắp đậy tại các điểm cố định trong khu quy hoạch.
- Rác được phân loại, thu gom ở từng công trình, sau đó vận chuyển ngay trong ngày đến khu xử lý rác thải theo quy hoạch.
- Tổ chức thu gom chất thải nguy hại (*chủ yếu tại các khu vực nhà máy, kho chuyên dùng*), sau đó ký hợp đồng với cơ quan chức năng địa phương vận chuyển đến nơi xử lý theo quy định.
- Trồng nhiều cây xanh nhằm hạn chế thấp nhất tiếng ồn, bụi tác động ra môi trường bên ngoài.

8. Đánh giá tác động môi trường

8.1. Các nguồn gây ô nhiễm:

a. Trong quá trình đầu tư, xây dựng:

Trong quá trình thi công xây dựng công trình, hệ thống hạ tầng kỹ thuật cho dự án theo quy hoạch sẽ phát sinh các nguồn ô nhiễm chính sau:

- Tiếng ồn: Phát sinh chủ yếu do hoạt động của các thiết bị thi công cơ giới và các phương tiện vận tải, chuyên chở nguyên vật liệu xây dựng phục vụ cho công tác thi công.
- Bụi đất, cát, xi măng, đá,...phát sinh trong quá trình san lấp mặt bằng, trong quá trình xây dựng, kể cả quá trình chuyên chở nguyên vật liệu xây dựng.
- Khí thải ô nhiễm của các phương tiện vận tải, thi công cơ giới có chứa SO₂, NO₂, CO₂, CO, ...
- Ô nhiễm nguồn nước do nước mưa chảy tràn khu vực thi công cuốn theo đất cát.
- Ô nhiễm do nước thải sinh hoạt của công nhân xây dựng.
- Ô nhiễm do các chất thải rắn như đất cát, đá, xà bần, gỗ cốt pha, sắt thép và rác thải sinh hoạt.
- Ô nhiễm chất thải nguy hại (dầu, nhớt rơi vãi; giẻ lau dầu nhớt ...) từ động cơ máy móc thi công.

b. Trong quá trình hoạt động dự án:

Trong quá trình hoạt động của dự án sẽ phát sinh các nguồn ô nhiễm sau:

- Nước thải sinh hoạt.
- Chất thải rắn sinh hoạt.
- Bụi, khí thải và tiếng ồn.
- Ô nhiễm chất thải nguy hại (dầu, nhớt rơi vãi; giẻ lau dầu nhớt ...) từ động cơ máy móc hoạt động sản xuất.

- Nước thải sinh hoạt: Phát sinh từ các hoạt động sinh hoạt vệ sinh hàng ngày trong các khu chức năng (chủ yếu tại các khu hành chính, dịch vụ, quản lý và tại các khu vệ sinh bố trí riêng phục vụ hoạt động sản xuất).

- Nước mưa chảy tràn:

+ Nước mưa là nước qui ước sạch có thể thải trực tiếp ra môi trường.

+ Tuy nhiên khi nước mưa chảy tràn qua khu vực có chứa các chất ô nhiễm như dầu, mỡ, hay khu vực chứa chất thải sinh hoạt không được che chắn kỹ sẽ cuốn theo các chất này trở thành nguồn ô nhiễm. Do đó cần phải có biện pháp thu gom và tiêu thoát nước mưa hợp lý.

- Chất thải rắn:

+ Bao gồm chất thải rắn công nghiệp từ nhà máy sản xuất và chất thải rắn sinh hoạt từ các khu hành chính, dịch vụ, quản lý.

+ Chỉ tiêu chất thải rắn công nghiệp: 0,3 tấn/ha/ngày.

+ Chỉ tiêu chất thải rắn sinh hoạt: 0,9 kg/người/ngày.

+ Tổng lượng chất thải rắn sinh hoạt khoảng 297 kg/ngày.

+ Chất thải vô cơ có khối lượng lớn: Nguyên vật liệu rơi vãi từ các công đoạn trong dây chuyền sản xuất, bụi clinker, xi măng sa lắng, clinker, xi măng không đạt chất lượng... được thu gom thường xuyên và tuần hoàn lại trong quá trình sản xuất.

+ Chất thải rắn công nghiệp thông thường khác: Bao bì hư hỏng, phế liệu sắt thép được thu gom và lưu trữ tại bãi chứa sau đó được bán tái chế cho các cơ sở phế liệu.

- Bụi và tiếng ồn:

+ Nguồn phát sinh: Bụi và tiếng ồn chủ yếu phát sinh trong các công đoạn sản xuất và của các phương tiện vận tải vận chuyển nguyên vật liệu, sản phẩm ra vào nhà máy.

+ Các công trình công cộng và mật độ cây xanh được phân bố hợp lý. Mặt khác nhà máy được quy hoạch khu vực riêng nên dạng ô nhiễm bụi và tiếng ồn nhẹ hơn nhiều so với các Khu công nghiệp tập trung khác.

c. Tác động đến các điều kiện kinh tế- xã hội:

- Các tác động tích cực:



+ Chuyển dịch cơ cấu kinh tế của Tỉnh Bình Phước nói chung và thị xã Bình Long nói riêng.

+ Đóng góp phần nhỏ cho sự nghiệp công nghiệp hóa và hiện đại hóa đất nước.

+ Kích thích sự phát triển các ngành công nghiệp, dịch vụ trong vùng, kêu gọi được vốn đầu tư của các công ty trong và ngoài nước.

+ Tạo công ăn việc làm cho hàng trăm lao động của địa phương.

- Tác động tiêu cực: Nếu chủ dự án không quan tâm đúng mức đến việc phòng chống và biện pháp bảo vệ môi trường thì sẽ có nhiều tác động tiêu cực xảy ra từ giai đoạn xây dựng dự án đến giai đoạn bàn giao và đi vào hoạt động.

8.2. Biện pháp khắc phục tác động tiêu cực đến môi trường

- Các biện pháp chung:

+ Ngành xi măng là ngành đặc thù, sử dụng nhiều tài nguyên khoáng sản và gây ảnh hưởng đến môi trường, quan điểm của chủ dự án là lợi ích kinh tế phải đi đôi với bảo vệ môi trường. Hiện nay, Nhà máy đã xây dựng và áp dụng các biện pháp bảo vệ môi trường theo đánh giá tác động môi trường đã được tổng cục môi trường phê duyệt. Các chất thải phát sinh trong quá trình sản xuất của Nhà máy được kiểm soát chặt chẽ. Nhà máy đã tổ chức quan trắc định kỳ các thông số môi trường, kết quả quan trắc đều nằm trong quy định cho phép theo TCVN, QCVN.

+ Khi quy hoạch, thiết kế dự án phải tính đến biện pháp nhằm hạn chế ô nhiễm môi trường ngay từ đầu như phải đảm bảo các chỉ tiêu về mật độ xây dựng, diện tích cây xanh, đất giao thông, hệ thống thoát nước thải riêng có trạm xử lý nước thải đúng tiêu chuẩn qui định, qui hoạch quản lý bãi rác thuận tiện cho việc thu gom xử lý rác tránh tình trạng xả rác xuống các hồ suối.

- Một số biện pháp hỗ trợ:

+ Giáo dục thường xuyên ý thức giữ gìn và bảo vệ môi trường.

+ Thực hiện các chương trình về vệ sinh, tổ chức tốt mạng lưới y tế và quản lý chặt chẽ các nguồn ô nhiễm.

+ Thực hiện việc trồng và bảo vệ cây xanh các đường nội bộ để tạo bóng mát và cảm giác mát mẻ ngoài ra còn điều hòa môi trường.

8.3. Chương trình quản lý và quan trắc:

- Chương trình quản lý:

+ Để phát hiện các tác động môi trường tiềm tàng, đánh giá hiệu quả của các biện pháp giảm thiểu tác động môi trường tiêu cực của Dự án trong giai đoạn thực hiện Dự án (vận hành) cần phải xây dựng và thực hiện một số chương trình quản lý và giám sát môi trường.

+ Mục tiêu của chương trình quản lý môi trường là cung cấp các hướng dẫn để khi Dự án đi vào hoạt động có thể thực hiện các giải pháp nhằm đảm bảo về mặt môi trường. Chương trình quản lý môi trường của Dự án còn đảm bảo phù hợp

với các tác động môi trường, các biện pháp giảm thiểu tác động xấu, các chương trình giám sát và báo cáo môi trường, đảm bảo đưa ra những biện pháp ứng cứu và giải quyết nhanh các sự cố khẩn cấp khi có sự cố xảy ra.

+ Ngoài ra chương trình quản lý và giám sát chất lượng môi trường còn đảm bảo phù hợp với các biện pháp giảm thiểu đã đề ra trong báo cáo ĐTM, phục vụ mục tiêu quản lý nhà nước.

- Chương trình giám sát: Hiện tại nhà máy vẫn đang duy trì thực hiện việc quan trắc môi trường định kỳ, các vị trí, thông số quan trắc bao gồm:

- Chương trình giám sát nước thải:

Nước thải sinh hoạt:

+ Vị trí giám sát: 01 vị trí tại đầu ra của hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt của nhà máy.

+ Tần suất giám sát: 03 tháng/lần.

+ Thông số giám sát: pH, BOD5, TSS, TDS, sunfua, amoni, nitrat, dầu mỡ động thực vật, tổng các chất hoạt động bề mặt, phosphat, tổng coliform.

+ Quy chuẩn so sánh: QCVN 14:2008 /BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước thải sinh hoạt, (Cột A, hệ số K = 1,0).

Nước mặt:

+ Vị trí giám sát: 01 điểm suối Suối Nhỏ cạnh Nhà máy.

+ Tần suất giám sát: 03 tháng/lần.

+ Thông số giám sát: pH, độ đục, DO, COD, BOD5, TSS, TDS, NH4 + , NO3 - , NO2 - , PO4 3- , As.

+ Quy chuẩn so sánh: QCVN 08-MT:2015 /BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt, (Cột B2).

- Giám sát chất thải rắn:

+ Thông số: khối lượng rác thải sinh hoạt phát sinh được thu gom, lưu chứa rác thải trong khu vực nhà máy và vận chuyển đi xử lý.

+ Tần suất giám sát: 12 tháng báo cáo 1 lần cho cơ quan có thẩm quyền

- Giám sát chất thải nguy hại:

+ Thông số: nguồn phát sinh, khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại, tình trạng thu gom, lưu chứa chất thải nguy hại trong khu vực nhà máy và vận chuyển và xử lý.

+ Tần suất giám sát: 12 tháng báo cáo 1 lần cho cơ quan có thẩm quyền.

Giám sát khí thải tự động: Dự án sản xuất xi măng, thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường và truyền dữ liệu về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước. Hiện tại,

Nhà máy đã tiến hành lắp đặt hệ thống giám sát khí thải tự động, liên tục; khi thực hiện Dự án Nhà máy vẫn sẽ sử dụng chương trình giám sát hiện hữu.

Công ty Cổ phần Xi măng VICEM Hà Tiên sẽ đảm bảo hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục hoạt động ổn định, được kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định và phải bảo đảm yêu cầu kỹ thuật kết nối để truyền dữ liệu trực tiếp cho Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước.

Công ty Cổ phần Xi măng VICEM Hà Tiên có trách nhiệm gửi báo cáo và kết quả quan trắc môi trường theo quy định.

9. Nguồn vốn thực hiện:

- Lập quy hoạch chi tiết: Nguồn vốn doanh nghiệp.
- Thực hiện dự án: Nguồn vốn doanh nghiệp.

10. Tổ chức thực hiện :

- Đơn vị tư vấn: Công ty TNHH MTV tư vấn xây dựng Vạn Phúc.
- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Xi măng VICEM Hà Tiên.
- Cơ quan phê duyệt: UBND thị xã Bình Long.

11. Quy định quản lý theo đồ án quy hoạch chi tiết:

Đính kèm Quy định cụ thể.

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

- Công ty Cổ phần Xi măng VICEM Hà Tiên phối hợp với UBND xã Thanh Lương triển khai công bố công khai đồ án quy hoạch chi tiết được phê duyệt; thời gian và nội dung công bố công khai thực hiện theo quy định.

- Phòng Quản lý đô thị phối hợp với UBND xã Thanh Lương hướng dẫn, quản lý và giám sát việc thực hiện theo quy hoạch và các quy định hiện hành của pháp luật.

Điều 3. Các ông (bà) Chánh văn phòng UBND thị xã; Trưởng các phòng: Quản lý đô thị, Tài nguyên môi trường; Chủ tịch UBND xã Thanh Lương; Chủ đầu tư; đơn vị lập quy hoạch; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận :

- Như Điều 3;
- CT, PCT. UBND thị xã;
- LĐVP, CV (Hiện);
- Lưu VT.



Dặng Hoàng Lohi